

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/09/2017

Tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	24 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.369.785.994	95.205.633.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.694.835.561	20.167.576.247
1. Tiền	111	5	3.204.699.974	4.463.044.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.490.135.587	15.704.532.211
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.104.576.633	68.228.035.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.946.449.047	65.946.091.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.994.823.018	487.449.214
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.163.304.568	1.794.494.643
III. Hàng tồn kho	140		7.352.340.270	5.328.844.002
1. Hàng tồn kho	141	9	7.352.340.270	5.328.844.002
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.218.033.530	1.481.177.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.007.570.008	1.481.177.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		210.463.522	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.475.183.059	4.163.736.521
I. Tài sản cố định	220		2.760.023.880	2.726.880.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.737.753.032	2.601.947.306
- Nguyên giá	222		8.560.718.514	8.626.919.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.822.965.482)	(6.024.972.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.022.270.848	124.933.358
- Nguyên giá	228		1.499.900.000	505.025.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(477.629.152)	(380.091.642)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.652.900.000	1.266.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.652.900.000	1.266.500.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
IV. Tài sản dài hạn khác	260		62.053.979	170.150.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	62.053.979	170.150.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		66.844.969.053	99.369.369.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			30/09/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.156.113.278	45.252.668.656
I. Nợ ngắn hạn	310		21.156.113.278	45.252.668.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.955.962.698	27.660.576.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.884.588.790	620.476.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.300.402.273	2.376.318.606
4. Phải trả người lao động	314		1.080.421.686	7.601.282.861
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	146.437.485	333.728.346
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	549.044.762	847.423.672
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.239.255.584	5.812.862.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.688.855.775	54.116.700.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	45.688.855.775	54.116.700.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	7.396.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	8.291.899.499	16.719.744.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.291.899.499	16.719.744.671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		66.844.969.053	99.369.369.603

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hưng



Nguyễn Văn Quý




Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	49.632.410.901	30.562.213.112	71.066.550.729	60.612.355.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		49.632.410.901	30.562.213.112	71.066.550.729	60.612.355.615
4. Giá vốn hàng bán	11	21	38.218.385.934	16.856.664.885	49.360.409.617	27.356.143.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.414.024.967	13.705.548.227	21.706.141.112	33.256.212.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	512.058.798	396.264.137	1.041.448.003	1.204.813.117
7. Chi phí tài chính	22	23	19.319.477	369.510	41.093.451	1.027.684
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	3.371.243.580	9.974.961.418	12.650.907.236	25.271.381.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.535.520.708	4.126.481.436	10.055.588.428	9.188.616.406
11. Thu nhập khác	31	25	2.277.955	4.572.728	36.027.199	7.127.358
12. Chi phí khác	32	26	51.394	13.938.459	51.394	14.613.052
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.226.561	(9.365.731)	35.975.805	(7.485.694)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.537.747.269	4.117.115.705	10.091.564.233	9.181.130.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.495.394.833	748.363.130	1.799.664.734	1.447.776.098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.042.352.436	3.368.752.575	8.291.899.499	7.733.354.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.347	1.123	2.764	2.578

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quý

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Đ. ĐỒNG ĐA, T.P HÀ NỘI
4
Phan Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.091.564.233	9.181.130.712
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	1.008.231.784	1.001.877.713
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(777.944)	(6.747.365)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22, 23	(989.439.777)	(1.197.038.068)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.109.578.296	8.979.222.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.912.995.445	8.337.852.607
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.023.496.268)	(5.027.128.470)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.983.914.348)	(3.505.969.524)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		581.703.903	1.296.819.176
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.715.951.485)	(2.314.702.085)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(538.321.006)	(1.262.700.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.342.594.537	6.503.393.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.427.775.000)	(1.078.910.450)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			10.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	989.439.777	1.197.275.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.438.335.223)	118.365.397
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18b	(13.377.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.377.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.472.740.686)	1.221.759.319
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.167.576.247	37.666.523.590
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.694.835.561	38.888.282.909

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Hữu Hưng


Nguyễn Văn Quý




Phan Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ năm ngày 09/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 114 Bis đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Giao dịch và tiếp thị

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) *Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) *Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.700 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 30/09/2017 là 22.690 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.700 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2016, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2017 và Tờ trình số 152/PIACOM-TTr-HĐQT ngày 17/3/2017 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.14 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn của dịch vụ và phần mềm đã cung cấp trong kỳ bao gồm cả chi phí nhân công trực tiếp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 123/2004/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp phần mềm, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế, thuế suất 10% đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh phần mềm. Cụ thể, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 13 năm từ năm 2005 đến hết năm 2017, miễn thuế bốn (04) năm từ năm 2004 đến hết năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo từ năm 2008 đến hết năm 2016.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

5. TIỀN

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	647.330.779	1.212.706.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.557.369.195	3.250.337.408
Cộng	<u>3.204.699.974</u>	<u>4.463.044.036</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/09/2017</u> VND			<u>01/01/2017</u> VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	27.946.449.047	65.946.091.743
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.752.987.761	31.698.140.583
<i>Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex</i>	4.589.200.000	
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	2.885.499.610	8.130.020.163
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	9.278.288.151	15.563.127.009
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>		8.004.993.411
Các khoản phải thu của khách hàng khác	11.193.461.286	34.247.951.160

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan)

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2017</u> VND		<u>01/01/2017</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.163.304.568	-	1.794.494.643	-
Ký cược, ký quỹ	621.962.609	-	929.972.664	-
Phải thu khác	710.947.619	-	499.881.979	-
Tạm ứng	830.394.340	-	364.640.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.952.772.398	-	1.961.616.542	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.076.791.356	-	2.898.387.714	-
Hàng hóa	322.776.516	-	468.839.746	-
Cộng	7.352.340.270	-	5.328.844.002	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
10.1 Ngắn hạn	1.007.570.008	-	1.481.177.233	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.428.117	-	717.182.439	-
Chi phí thuê văn phòng	821.141.891	-	749.994.794	-
Cước internet	-	-	14.000.000	-
10.2 Dài hạn	62.053.979	-	170.150.657	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.053.979	-	111.517.323	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-	58.633.334	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	4.503.091.493	2.540.456.669	1.583.371.680	8.626.919.842
Tăng trong kỳ	46.500.000	-	-	46.500.000
Mua sắm	46.500.000	-	-	46.500.000
Giảm trong năm	112.701.328	-	-	112.701.328
Thanh lý, nhượng bán	112.701.328	-	-	112.701.328
Tại ngày 30/09/2017	4.436.890.165	2.540.456.669	1.583.371.680	8.560.718.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	3.228.389.090	1.864.630.538	931.952.908	6.024.972.536
Tăng trong kỳ	606.285.527	205.305.742	99.103.005	910.694.274
Khấu hao trong kỳ	606.285.527	205.305.742	99.103.005	910.694.274
Giảm trong kỳ	112.701.328	-	-	112.701.328
Thanh lý, nhượng bán	112.701.328	-	-	112.701.328
Tại ngày 30/09/2017	3.721.973.289	2.069.936.280	1.031.055.913	6.822.965.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	1.274.702.403	675.826.131	651.418.772	2.601.947.306
Tại ngày 30/09/2017	714.916.876	470.520.389	552.315.767	1.737.753.032

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2017 là: 4.829.453.736 VND (tại ngày 30/09/2016 là: 3.416.801.301 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	38.625.000	466.400.000	505.025.000
Tăng trong kỳ	994.875.000	-	994.875.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	994.875.000	-	994.875.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	1.033.500.000	466.400.000	1.499.900.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	4.291.668	375.799.974	380.091.642
Tăng trong kỳ	26.237.503	71.300.007	97.537.510
Khấu hao trong kỳ	26.237.503	71.300.007	97.537.510
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	30.529.171	447.099.981	477.629.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	34.333.332	90.600.026	124.933.358
Tại ngày 30/09/2017	1.002.970.829	19.300.019	1.022.270.848

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2017 là: 80.400.000 VND (tại ngày 30/09/2016 là 0 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”	3.652.900.000	1.266.500.000
Cộng	3.652.900.000	1.266.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.955.962.698	27.660.576.348
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.501.102.399	6.595.815.000
<i>Công ty Cổ phần ADEMAX</i>	392.528.620	
<i>Công ty TNHH ATM Việt Nam</i>	486.422.544	
<i>Công ty CP Đầu tư Công nghệ Thời đại mới</i>	930.251.165	
<i>CTY CP Công Nghệ Sức Sống Việt</i>	691.900.070	
<i>Công ty CP Phần mềm D2S</i>		2.991.940.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tin học An Phát</i>		3.603.875.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.454.860.299	21.064.761.348

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
15.1 Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	76.283.662	821.736.285	528.479.156	369.540.791
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	217.262.174	421.645.511	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.118.799	11.198.984	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.710.413.784	1.800.932.534	2.715.951.485	795.394.833
Thuế thu nhập cá nhân	589.621.160	1.225.902.801	1.676.522.570	135.466.649
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.376.318.606	4.074.952.593	5.357.797.706	1.300.402.273
	01/01/2017	Số phát sinh trong kỳ	Số được hoàn, được giảm trừ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
15.2 Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	204.383.337	-	204.383.337
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.080.185	-	6.080.185
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.534.742	-
Cộng	-	210.463.522	3.534.742	210.463.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	146.437.485	333.728.346
Kinh phí công đoàn	144.184.970	237.113.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.252.515	96.614.971

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng phải trả tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Số đầu năm	210.458.900	636.964.772	-	847.423.672
Trích lập dự phòng	-	-	4.420.751.598	4.420.751.598
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(90.752.500)	(207.626.410)	(4.420.751.598)	(4.719.130.508)
Số cuối năm	119.706.400	429.338.362	-	549.044.762

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	3.344.607.027	13.504.349.249	46.848.956.276
Tăng trong kỳ trước	-	4.052.349.249	7.733.354.614	11.785.703.863
Lãi trong kỳ trước	-	-	7.733.354.614	7.733.354.614
Phân phối lợi nhuận	-	4.052.349.249	-	4.052.349.249
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ trước	-	-	13.504.349.249	13.504.349.249
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.504.349.249	13.504.349.249
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000	7.396.956.276	7.733.354.614	45.130.310.890
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	7.396.956.276	16.719.744.671	54.116.700.947
Tăng trong kỳ này	-	-	8.291.899.499	8.291.899.499
Lãi trong kỳ này	-	-	8.291.899.499	8.291.899.499
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm trong kỳ này	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	7.396.956.276	8.291.899.499	45.688.855.775

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.099.270.000	15.099.270.000	15.099.270.000	15.099.270.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	4.406.720.000	4.406.720.000
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	930.310.000	930.310.000	930.310.000	930.310.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	146.890.000	146.890.000	146.890.000	146.890.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.013.580.000	3.013.580.000	3.007.580.000	3.007.580.000
Các cổ đông khác	10.809.950.000	10.809.950.000	6.409.230.000	6.409.230.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	30.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/09	30.000.000.000	30.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	16.719.744.671	13.504.349.249
Tăng trong kỳ	8.291.899.499	7.733.354.614
Lợi nhuận trong kỳ	8.291.899.499	7.733.354.614
Giảm trong kỳ	16.719.744.671	13.504.349.249
Phân phối lợi nhuận năm trước	16.719.744.671	13.504.349.249
Chia cổ tức	13.377.000.000	5.400.000.000
- Trong đó: Đã chi bằng tiền	13.377.000.000	5.400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.052.349.249
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.342.744.671	4.052.000.000
Tại ngày 30/09	8.291.899.499	7.733.354.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/09/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	53.778,32	23.282,50

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	48.035.902.484	27.967.293.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	23.030.648.245	32.645.062.349
Cộng	71.066.550.729	60.612.355.615

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thiết bị	43.591.248.779	23.788.604.193
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	5.769.160.838	3.567.539.150
Cộng	49.360.409.617	27.356.143.343

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	989.369.377	1.197.267.847
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.400	8.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.008.226	7.537.270
Cộng	1.041.448.003	1.204.813.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	41.093.291	1.027.534
Chi phí tài chính khác	160	150
Cộng	41.093.451	1.027.684

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.287.338.537	17.778.586.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.659.261	3.022.981.533
Chi phí khác bằng tiền	2.133.972.262	2.272.446.192
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.263.937.176	2.197.366.957
Cộng	12.650.907.236	25.271.381.299

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.727.273
Thuế được giảm	3.534.742	-
Các khoản khác	32.492.457	4.400.085
Cộng	36.027.199	7.127.358

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	51.394	2.222.698
Các khoản khác	-	12.390.354
Cộng	51.394	14.613.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	10.091.564.233	9.181.130.712
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	564.417.771
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	10.091.564.233	9.745.548.483
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)	2.186.481.121	3.342.223.991
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	7.905.083.112	6.403.324.492
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4a)*10%+(4b)*20%	1.799.664.734	1.614.887.298
Thuế TNDN được giảm (6)=(4a)*10%*50%	-	167.111.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6)	1.799.664.734	1.447.776.098

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.876.955.177	24.183.530.783
Chi phí nhân công	11.062.205.323	17.778.586.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.008.231.784	1.001.877.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.291.560.092	4.835.939.825
Chi phí khác	3.772.364.477	4.827.589.704
Cộng	62.011.316.853	52.627.524.642

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.291.899.499	7.733.354.614
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	8.291.899.499	7.733.354.614
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.764	2.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	329.480.000	436.462.400
Lương Ban Giám đốc	953.178.000	920.812.003

- Các thông tin khác về bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo báo cáo tài chính này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 do Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex tự lập theo chế độ và quy định hiện hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hưng



Nguyễn Văn Quý




Phan Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-A

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mờ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	Công Ty Xăng Dầu An Giang					359.300.000	300.635.700	58.664.300
2	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh					10.880.000	9.359.350	1.520.650
3	Công Ty Xăng Dầu Bắc Thái					16.000.000	14.550.000	1.450.000
4	Công Ty Xăng Dầu Bến Tre					871.650.000	712.121.310	159.528.690
5	Công Ty Xăng Dầu Bình Định					16.145.000	14.505.500	1.639.500
6	Công Ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên					306.265.000	258.596.490	47.668.510
7	Công Ty Xăng dầu Cà Mau					335.800.000	294.503.895	41.296.105
8	Công Ty Xăng dầu Cao Bằng					21.980.000	18.800.000	3.180.000
9	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông					52.425.000	47.180.420	5.244.580
10	Công Ty Xăng dầu Điện Biên					402.825.000	350.997.175	51.827.825
11	Công Ty Xăng dầu Đồng Nai					6.000.000	5.350.000	650.000
12	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp					1.549.600.000	1.374.810.240	174.789.760
13	Công Ty Xăng dầu Hà Giang					1.129.165.000	984.574.592	144.590.408
14	Chi Nhánh Xăng Dầu Hà Nam					8.950.000	7.640.000	1.310.000
15	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình					141.575.000	120.216.942	21.358.058
16	Công Ty Xăng dầu Hà Tĩnh					106.530.000	90.986.225	15.543.775
17	Công Ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh					8.800.000	7.641.984	1.158.016
18	Công Ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế					145.275.000	130.469.710	14.805.290
19	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên					13.790.000	11.428.000	2.362.000
20	Xí nghiệp Xăng dầu K131					1.790.000	1.528.000	262.000
21	Chi Nhánh Xăng Dầu Kom Tum					61.675.000	52.821.070	8.853.930

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
22	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I					381.224.994	316.027.230	65.197.764
23	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II					585.469.541	504.232.399	81.237.142
24	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III					223.425.000	181.421.200	42.003.800
25	Công Ty Xăng dầu Khu vực V					570.194.000	476.403.139	93.790.861
26	Công Ty Xăng dầu Lai Châu					145.275.000	128.369.710	16.905.290
27	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn					7.300.000	6.103.350	1.196.650
28	Công Ty Xăng Dầu Lào Cai					10.660.000	9.056.350	1.603.650
29	Công Ty Xăng Dầu Long An					96.850.000	84.789.698	12.060.302
30	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình					5.370.000	4.784.000	586.000
31	Công Ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên					45.015.000	38.453.570	6.561.430
32	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex					7.055.455	6.372.909	682.546
33	Công Ty CP TM & Vận Tải Petrolimex Hà Nội					242.125.000	197.282.850	44.842.150
34	Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP					80.000.000	72.300.000	7.700.000
35	Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex					100.711.000	91.796.045	8.914.955
36	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh					732.355.000	649.761.800	82.593.200
37	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ					52.800.000	47.968.000	4.832.000
38	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên					5.447.248	4.975.707	471.541
39	Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Petrolimex					362.161.970	320.513.343	41.648.627
40	Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP					7.259.000	6.580.000	679.000
41	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam					22.719.608.100	20.116.581.617	2.603.026.483
42	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình					50.525.000	44.166.920	6.358.080
43	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam					90.030.000	78.183.140	11.846.860
44	Công Ty Xăng dầu Quảng Ngãi					104.150.000	88.016.490	16.133.510

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
45	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị					98.650.000	82.877.140	15.772.860
46	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé					52.013.278	45.407.152	6.606.126
47	Công Ty Xăng dầu Tây Ninh					2.031.575.000	1.647.987.790	383.587.210
48	Công Ty Xăng dầu Thái Bình					7.300.000	6.103.350	1.196.650
49	Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa					352.400.000	310.374.886	42.025.114
50	Công Ty Xăng dầu Tiền Giang					43.225.000	38.591.570	4.633.430
51	Công Ty Xăng dầu Tây Nam Bộ					726.375.000	620.848.550	105.526.450
52	Công Ty Xăng dầu Trà Vinh					1.790.000	1.528.000	262.000
53	Công Ty Xăng dầu Tuyên Quang					7.380.000	6.303.000	1.077.000
54	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc					7.300.000	6.303.350	996.650
55	Công Ty Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu					43.225.000	38.063.570	5.161.430
56	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu KV2					9.570.000	8.362.240	1.207.760
57	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái					88.240.000	77.655.140	10.584.860
	Cộng					35.660.474.586	31.173.261.808	4.487.212.778

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

DVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
1	Công Ty Xăng Dầu An Giang	83.000.000				
2	Công Ty Xăng dầu B12	450.748.320				
3	Công Ty Xăng Dầu Bắc Thái	700.394.248				
4	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	196.369.540				
5	Công Ty Xăng dầu Cà Mau	27.050.000				
6	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	7.630.000				
7	Công Ty Xăng dầu Điện Biên	32.050.000				
8	Công Ty Xăng Dầu Hà Bắc	221.000.000				
9	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang	174.416.000				
10	Công Ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	312.341.480				
11	Công Ty Xăng dầu Hà Tĩnh	147.659.000				
12	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	289.000.000				
13	Công Ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	22.890.000				
14	Xí nghiệp Xăng dầu K131	64.165.074				
15	Xí nghiệp Xăng dầu K133	61.163.000				
16	Chi Nhánh Xăng Dầu Kom Tum	95.029.000				
17	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I	3.090.085.757				
18	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II	51.000.000				
19	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III	348.341.014				
20	Công Ty Xăng dầu Khu vực V	93.266.000				
21	Công Ty Xăng Dầu Lào Cai	113.300.000				
22	Công Ty Xăng Dầu Long An	15.260.000				
23	Công Ty Xăng dầu Nghệ An	125.133.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khâm Thiên - Phường Khâm Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác	
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận		Doanh thu tài chính khác
A	B	1	2=3+4	3	4	5
24	Công Ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	36.763.000				
25	Công Ty CP TM & Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	249.166.000				
26	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh	114.450.000				
27	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	319.490.000				
28	Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Petrolimex	14.500.000				
29	Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	66.480.000				
30	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	10.535.343.202				
31	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình	7.630.000				
32	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	15.260.000				
33	Công Ty Xăng dầu Quảng Ngãi	40.000.000				
34	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	184.000.000				
35	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé	19.399.000				
36	Công Ty Xăng dầu Tây Ninh	244.160.000				
37	Công Ty Xăng Dầu Thái Bình	117.115.680				
38	Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa	271.120.960				
39	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	19.399.000				
40	Công Ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	315.988.470				
41	Công Ty Xăng dầu Tuyên Quang	87.399.000				
42	Công Ty Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	36.763.000				
	Cộng	19.415.718.745				

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	20.234.682.609					
1	Công Ty Xăng Dầu Điện Biên	378.157.500					
2	Công Ty Xăng Dầu Bắc Thái	360.590.758					
3	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	70.750.000					
4	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I	402.650.280					
5	Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng dầu KV1	517.338.488					
6	Chi Nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	162.588.601					
7	Chi Nhánh Xăng Dầu Bắc Ninh	105.825.841					
8	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III	325.737.500					
9	Công Ty Xăng Dầu Thái Bình	9.675.205					
10	Chi Nhánh Xăng Dầu Hưng Yên	13.200.000					
11	Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa	661.422.960					
12	Công Ty Xăng Dầu Quảng Trị	292.515.000					
13	Chi Nhánh Xăng Dầu Kontum	87.399.000					
14	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	63.690.000					
15	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	10.120.000					
16	Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	1.899.053.500					
17	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp	55.435.655					
18	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	342.673.540					
19	Công Ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	146.243.462					
20	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	187.353.000					
21	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	9.278.288.151					
22	Công Ty CP TM & Vận Tải Petrolimex Hà Nội	266.337.500					
23	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	2.885.499.610					

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
24	Công Ty TNHH Petrolimex Lào	1.712.137.058					
	PHẦN II: DÀI HẠN						
	Cộng	20.234.682.609					

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khâm Thiên - Phường Khâm Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017**PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN		5.793.973.601				
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang		85.941.000				
2	Công Ty Xăng Dầu Cao Bằng		83.000.000				
3	Công Ty Xăng Dầu Lai Châu		360.966.750				
4	Công Ty Xăng Dầu Lào Cai		89.000.000				
5	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang		148.808.275				
6	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái		74.089.000				
7	Công Ty Xăng Dầu B12		1.245.707.538				
8	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An		163.096.350				
9	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh		191.939.500				
10	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế		128.578.000				
11	Công Ty Xăng dầu Khu vực V		538.275.000				
12	Công Ty Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên		238.010.000				
13	Công Ty Xăng Dầu Quảng Ngãi		82.593.000				
14	Công Ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên		125.453.500				
15	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh		252.281.000				
16	Công Ty Xăng Dầu Lâm Đồng		177.373.150				
17	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé		152.285.000				
18	Công Ty Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu		85.626.248				
19	Chi Nhánh Xăng Dầu Bình Thuận		43.687.652				
20	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II		278.942.692				

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
21	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu KV2		243.374.000				
22	Công Ty Xăng Dầu Long An		188.567.000				
23	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang		182.221.000				
24	Công Ty Xăng Dầu An Giang		137.115.055				
25	Công Ty Xăng Dầu Bến Tre		50.611.000				
26	Chi Nhánh Xăng Dầu Hậu Giang		58.403.712				
27	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng		6.553.296				
28	Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu		31.093.883				
29	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh		158.381.000				
30	Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex		192.000.000				
	PHẦN II: DÀI HẠN						
	Cộng		5.793.973.601				

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Quý

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Giám đốc




Phan Thanh Sơn